BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Ký ngày: 31/3/2023 15:51:56

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Văn Phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Việt Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/04/2022
Ông	Đào Đức Chính	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/11/2022
Ông	Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/11/2022
Ông	Khúc Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/04/2022
Ông	Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/04/2022
Ông	Lê Duy Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/11/2022
Ông	Đoàn Hương Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/11/2022
Ông	Nguyễn Đức Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
Ông	Lê Việt Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/10/2022
Ông	Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/10/2022
Ông	Khúc Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Ông	Khúc Mạnh Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Ông	Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Bà	Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2023
Bà	Nguyễn Thị Hiếu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/07/2022
Ông	Bùi Tiến Tuấn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 26/07/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Trương Hồng Phong	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/11/2022
		Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/04/2022
Bà	Đào Ngọc Thu	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/11/2022
Bà	Phạm Thị Tùng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/11/2022
Bà	Trần Thanh Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/11/2022
Bà	Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/11/2022
Bà	Dương Thị Thu Liên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Văn phòng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 2500161922 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM - T.P PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Việt Anh
Chủ tịch HĐQT

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Số: 300323.080/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**
Văn Phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn Phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022, Văn phòng Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng của Công ty Cổ phần Nội thất và Thiết bị kỹ thuật Hà Nội trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" với số tiền lần lượt là 15,77 tỷ đồng và 15,62 tỷ đồng nhưng chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết nhưng chưa thu thập được cơ sở đánh giá của Ban điều hành về tổn thất đối với khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và các chỉ tiêu khác có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2022 đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**435.745.485.535**	**313.901.312.859**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**16.067.414.100**	**14.429.521.907**
111	1. Tiền		16.067.414.100	14.429.521.907
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**266.159.039.605**	**159.029.246.588**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	130.284.021.130	101.570.226.593
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	136.133.294.198	51.683.625.849
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	4.375.253.706
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.637.092.297	3.298.814.327
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.308.456.472)	(2.311.762.339)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		413.088.452	413.088.452
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**152.570.290.695**	**138.457.534.985**
141	1. Hàng tồn kho		152.876.260.233	138.457.534.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(305.969.538)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**948.741.135**	**1.985.009.379**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	816.714.180	1.897.153.056
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		91.278.483	(5.771.913)
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	40.748.472	93.628.236
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**183.393.226.930**	**177.634.350.475**
220	**II. Tài sản cố định**		**127.309.611.269**	**140.202.763.090**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	127.005.852.873	139.776.320.257
222	- *Nguyên giá*		*387.547.727.183*	*378.997.908.985*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(260.541.874.310)*	*(239.221.588.728)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	303.758.396	426.442.833
228	- *Nguyên giá*		*3.519.973.998*	*3.460.337.628*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.216.215.602)*	*(3.033.894.795)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**20.036.017.361**	**7.030.649.849**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.036.017.361	7.030.649.849
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**16.336.701.068**	**16.336.701.068**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.336.701.068	16.336.701.068
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**19.710.897.232**	**14.064.236.468**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	19.710.897.232	14.064.236.468
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**619.138.712.465**	**491.535.663.334**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**342.197.411.108**	**248.663.539.317**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**334.406.909.388**	**235.673.037.597**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	88.348.493.435	60.746.575.983
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	18.334.509.852	10.761.933.145
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.415.251.228	5.134.587.298
314	4.	Phải trả người lao động		9.331.530.949	8.705.546.409
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	877.941.398	162.913.129
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	18	7.026.799.691	12.242.409.688
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	207.844.378.794	137.766.067.904
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		228.004.041	153.004.041
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**7.790.501.720**	**12.990.501.720**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.790.501.720	12.990.501.720
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**276.941.301.357**	**242.872.124.017**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**276.941.301.357**	**242.872.124.017**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		210.965.000.000	210.965.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*210.965.000.000*	*210.965.000.000*
415	2.	Cổ phiếu quỹ		(100.000.000)	(100.000.000)
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.076.301.357	32.007.124.017
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*31.707.124.017*	*(22.515.680)*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*34.369.177.340*	*32.029.639.697*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**619.138.712.465**	**491.535.663.334**

Đặng Thị Hoa	Nguyễn Thị Hiếu	Nguyễn Việt Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**562.668.672.189**	**548.134.836.426**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	13.416.315.594	12.768.705.585
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**549.252.356.595**	**535.366.130.841**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**452.587.384.779**	**438.103.525.312**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**96.664.971.816**	**97.262.605.529**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	29.038.632.830	52.618.801.097
22	7. Chi phí tài chính	26	12.104.331.965	10.060.044.494
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.027.738.924*	*9.299.649.244*
25	8. Chi phí bán hàng	27	35.003.265.111	32.833.974.366
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	44.571.202.972	40.697.693.910
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**34.024.804.598**	**66.289.693.856**
31	11. Thu nhập khác	29	2.804.981.836	212.885.427
32	12. Chi phí khác	30	539.458.018	37.721.839
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.265.523.818**	**175.163.588**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**36.290.328.416**	**66.464.857.444**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.921.151.076	2.805.467.747
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**34.369.177.340**	**63.659.389.697**

Đặng Thị Hoa	**Nguyễn Thị Hiếu**	**Nguyễn Việt Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***36.290.328.416***	***66.464.857.444***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.984.165.115	22.929.261.853
03	- Các khoản dự phòng		2.302.663.671	1.249.459.620
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		245.157.425	183.384.543
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.810.051.713)	(52.529.674.291)
06	- Chi phí lãi vay		11.027.738.924	9.299.649.244
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***43.040.001.838***	***47.596.938.413***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(109.519.197.846)	28.085.853.181
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.418.725.248)	(37.717.779.901)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		29.754.903.782	(11.434.383.068)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.771.835.023)	(3.313.958.319)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.909.318.581)	(9.299.649.244)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.035.847.338)	(5.113.267.431)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(225.000.000)	(558.600.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(70.085.018.416)***	***8.245.153.631***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.926.055.165)	(21.551.502.796)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.845.339.207	52.529.674.291
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***6.919.284.042***	***30.978.171.495***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		413.006.798.846	382.142.527.298
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(348.095.487.956)	(356.557.754.689)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(73.664.024.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***64.911.310.890***	***(48.079.251.891)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.745.576.516**	**(8.855.926.765)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**14.429.521.907**	**23.311.640.567**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(107.684.323)	(26.191.895)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**16.067.414.100**	**14.429.521.907**

Đặng Thị Hoa	**Nguyễn Thị Hiếu**	**Nguyễn Việt Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 541 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 559 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu (chi tiết: Sản xuất thiết bị bằng kim loại; cửa an toàn; két sắt, hộp và ống tuýp có thể gập lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Văn phòng Công ty mở tài khoản
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Văn phòng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Văn phòng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Văn phòng Công ty phát hành và được Văn phòng Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Văn phòng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Văn phòng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Văn phòng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Văn phòng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Văn phòng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Văn phòng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Văn phòng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Văn phòng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Văn phòng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Văn phòng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do Văn phòng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Văn phòng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.224.605.096	35.975.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.842.809.004	14.393.546.637
	16.067.414.100	**14.429.521.907**

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	16.336.701.068	-	30%	16.336.701.068	-	30%
	16.336.701.068	**-**		**16.336.701.068**	**-**	

Văn phòng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Văn phòng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau: Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Văn phòng Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 36.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	6.338.403.263	-	6.275.099.886	-
	6.338.403.263	**-**	**6.275.099.886**	**-**
Bên khác				
- Công ty CP Nội thất và Thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15.623.247.251	-	15.777.347.251	-
- Công ty CP Công nghiệp ESP Việt Nam	13.606.662.439	-	-	-
- Công ty CP Công nghiệp FireWind	12.307.694.083	-	-	-
- Công ty CP Nội thất Xuân Hòa	9.014.804.290	-	6.513.582.012	-
- Công ty CP ATM	-	-	3.301.618.177	-
- Công ty TNHH DT Hùng Phát	3.151.399.649	-	3.050.900.470	-
- Cửa hàng Nội Thất Khải Loan	910.053.889	-	2.997.124.942	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư KSH	6.265.468.487	-	2.894.781.783	-
- Phải thu khách hàng khác	63.066.287.779	(3.163.502.119)	60.759.772.072	(2.295.998.871)
	123.945.617.867	**(3.163.502.119)**	**95.295.126.707**	**(2.295.998.871)**
	130.284.021.130	**(3.163.502.119)**	**101.570.226.593**	**(2.295.998.871)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế Thăng Long	41.500.000.000	-	-	-
- Công ty CP Dược Tuyên Quang	27.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Dược Trung ương Fisamec	13.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Ecopha	12.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế giám sát và xây dựng Bình Phương	5.231.737.901	-	10.023.510.900	-
- Công ty CP Nội Thất Xuân Hòa	5.087.798.709	-	7.310.176.917	-
- Công ty CP Nội thất Hà Vũ	4.508.612.891	-	6.810.115.896	-
- Little Tree Trading Co., Ltd	4.213.121.110	-	5.585.241.961	-
- Trả trước cho người bán khác	23.592.023.587	(1.129.190.885)	21.954.580.175	-
	136.133.294.198	**(1.129.190.885)**	**51.683.625.849**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.186.863.966	-	507.873.425	-
Ký cược, ký quỹ	2.379.113.638	-	2.596.690.100	-
Phải thu khác	71.114.693	(15.763.468)	194.250.802	(15.763.468)
	3.637.092.297	**(15.763.468)**	**3.298.814.327**	**(15.763.468)**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty TNHH MTV Văn hóa và Thương mại Nguyễn Đức	1.367.032.288	410.109.687	1.367.032.288	683.516.144
- Công ty TNHH Thắng Phát	363.349.696	-	363.349.696	-
- Công ty TNHH Nội thất Thiết bị văn phòng Thắng Thành	308.730.413	92.619.124	308.730.413	154.365.207
- Công ty CP Ngọc Diệp HT	265.557.472	79.667.242	265.557.472	132.778.736
- Công ty TNHH Tú Đạt Bảo	281.374.585	28.642.922	281.374.585	28.642.922
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phát triển Huy Hoàng Phát	208.320.307	62.496.092	223.733.297	111.866.649
- Phạm Hoàng Hiệp	2.144.000.000	1.500.800.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Thiên Long	569.376.105	284.688.053	-	-
- Công ty CP Lâm sản Thái Nguyên	455.778.320	136.733.496	-	-
- Công ty CP Nội thất và Thiết kế Thái Bình Dương	213.171.165	106.585.583	-	-
- Công ty CP Contrexim Hồng Hà	-	-	584.991.799	-
- Các khoản khác	1.214.733.235	380.624.915	427.555.836	399.393.389
	7.391.423.586	**3.082.967.114**	**3.822.325.386**	**1.510.563.047**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.349.529.896	-	74.932.901.314	-
Công cụ, dụng cụ	638.238.383	-	920.508.688	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.698.138.779	-	56.614.290.594	-
Thành phẩm	44.610.488.500	(305.969.538)	5.531.287.156	-
Hàng hoá	4.579.864.675	-	458.547.233	-
	152.876.260.233	**(305.969.538)**	**138.457.534.985**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**19.830.404.226**	**2.801.414.091**
- Mở rộng xây dựng nhà xưởng sản xuất (*)	19.830.404.226	2.801.414.091
Mua sắm tài sản cố định	**-**	**1.286.000.000**
- Khuôn cối Stay	-	1.286.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**205.613.135**	**2.943.235.758**
- Sửa chữa nhà xưởng	-	2.943.235.758
- Cải tạo phòng làm việc	205.613.135	-
	20.036.017.361	**7.030.649.849**

(*) Dự án mở rộng xây dựng nhà xưởng sản xuất

- Địa điểm xây dựng: đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;
- Mục đích xây dựng: đáp ứng nhu cầu hoạt động sản suất kinh doanh và mục đích cho thuê nhà xưởng;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam;
- Quy mô của dự án: thiết kế 3 tầng với diện tích 4.900 m2/sàn;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đã được cấp phép xây dựng trong tháng 12/2022, dự kiến thực hiện triển khai các hạng mục xây dựng và hoàn thành trong năm 2023.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã điều chỉnh)	87.026.222.309	269.724.038.525	14.616.911.989	7.630.736.162	378.997.908.985
- Mua trong kỳ	-	3.145.145.000	310.000.000	1.010.289.014	4.465.434.014
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.871.056.666	-	165.600.000	2.564.573.738	4.601.230.404
- Thanh lý, nhượng bán	-	(516.846.220)	-	-	(516.846.220)
Số dư cuối kỳ	**88.897.278.975**	**272.352.337.305**	**15.092.511.989**	**11.205.598.914**	**387.547.727.183**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã điều chỉnh)	61.200.171.918	161.434.663.827	11.668.389.947	4.918.363.036	239.221.588.728
- Khấu hao trong kỳ	3.502.749.279	16.403.573.696	1.036.402.341	859.118.992	21.801.844.308
- Thanh lý, nhượng bán	-	(481.558.726)	-	-	(481.558.726)
Số dư cuối kỳ	**64.702.921.197**	**177.356.678.797**	**12.704.792.288**	**5.777.482.028**	**260.541.874.310**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25.826.050.391	108.289.374.698	2.948.522.042	2.712.373.126	139.776.320.257
Tại ngày cuối kỳ	**24.194.357.778**	**94.995.658.508**	**2.387.719.701**	**5.428.116.886**	**127.005.852.873**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 72.757.426.090 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 160.953.444.041 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.326.285.128	134.052.500	3.460.337.628
- Mua trong kỳ	59.636.370	-	59.636.370
Số dư cuối kỳ	**3.385.921.498**	**134.052.500**	**3.519.973.998**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.926.364.478	107.530.317	3.033.894.795
- Khấu hao trong kỳ	155.798.624	26.522.183	182.320.807
Số dư cuối kỳ	**3.082.163.102**	**134.052.500**	**3.216.215.602**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	399.920.650	26.522.183	426.442.833
Tại ngày cuối kỳ	**303.758.396**	**-**	**303.758.396**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.701.637.628 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	577.605.952	1.016.606.142
	Chi phí sửa chữa tài sản	-	134.903.711
	Chi phí làm biển quảng cáo	-	670.429.995
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	239.108.228	75.213.208
		816.714.180	**1.897.153.056**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.912.934.315	9.272.972.459
	Chi phí sửa chữa tài sản	5.565.457.116	4.121.014.883
	Chi phí làm biển quảng cáo	-	329.550.150
	Tiền thuê đất	232.505.801	328.715.105
	Chi phí trả trước dài hạn khác	-	11.983.871
		19.710.897.232	**14.064.236.468**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty CP Công nghiệp Điện Tân Kỳ	7.512.699.199	7.512.699.199	-	-
- Công ty TNHH Ống Thép 190	7.115.800.173	7.115.800.173	5.856.751.862	5.856.751.862
- Công ty TNHH Cơ khí điện Thăng Long	6.088.855.401	6.088.855.401	-	-
- Công ty TNHH thương mại Hùng Nguyên	-	-	4.727.931.927	4.727.931.927
- Dongguan Tongda Storage Serve Co., Ltd	1.744.154.793	1.744.154.793	3.936.339.447	3.936.339.447
- Công ty TNHH Kết cấu thép 568	4.781.007.182	4.781.007.182	3.478.332.391	3.478.332.391
- Công ty TNHH Gia Anh Hải Dương	3.683.624.548	3.683.624.548	2.990.539.551	2.990.539.551
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Biên Thắm	1.115.519.151	1.115.519.151	2.652.270.603	2.652.270.603
- Công ty TNHH Hoàng Vũ	687.397.101	687.397.101	1.895.303.522	1.895.303.522
- Phải trả nhà cung cấp khác	55.619.435.887	55,619,435,887	35.209.106.680	35.209.106.680
	88.348.493.435	**88,348,493,435**	**60.746.575.983**	**60.746.575.983**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Long Mỹ	3.550.441.000	3.550.441.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế kỷ	3.180.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án các công trình Bưu điện - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	-	2.995.570.800
- Công ty TNHH Nội thất Bình Gia	1.841.649.071	1.282.867.966
- Công ty CP NBK Tây Hồ	1.651.023.078	-
- Lippert Components Inc	1.463.982.281	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Đông Á	1.239.605.314	-
- Người mua trả tiền trước khác	5.407.809.108	2.933.053.379
	18.334.509.852	**10.761.933.145**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.069.690.064	3.119.084.099	4.831.216.388	-	357.557.775
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	13.932.687	-	776.202.878	762.270.191	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.849.871.856	1.921.151.076	3.035.847.338	-	1.735.175.594
Thuế Thu nhập cá nhân	-	215.025.378	1.197.007.915	1.089.515.434	-	322.517.859
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	79.695.549	-	739.105.418	700.158.341	40.748.472	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	194.472.016	194.472.016	-	-
	93.628.236	**5.134.587.298**	**7.947.023.402**	**10.613.479.708**	**40.748.472**	**2.415.251.228**

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	268.442.618	150.022.275
- Chi phí công nhân thuê khoán	609.498.780	-
- Chi phí phải trả khác	-	12.890.854
	877.941.398	**162.913.129**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	233.457.955
- Kinh phí công đoàn	313.636.410	141.206.937
- Bảo hiểm xã hội	34.684.708	51.316.473
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	228.611.000	228.611.000
- Phải trả về thưởng đại lý	2.485.616.615	3.010.422.592
- Chiết khấu doanh số	2.274.448.145	2.698.410.379
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	219.247.906	4.594.501.612
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.470.554.907	1.284.482.740
	7.026.799.691	**12.242.409.688**

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**127.285.032.055**	**127.285.032.055**	**413.006.798.846**	**337.647.452.107**	**202.644.378.794**	**202.644.378.794**
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (1)	21.398.000.214	21.398.000.214	61.763.889.128	59.367.849.632	23.794.039.710	23.794.039.710
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (2)	74.555.668.866	74.555.668.866	313.245.685.629	237.912.239.500	149.889.114.995	149.889.114.995
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc	11.516.747.884	11.516.747.884	-	11.516.747.884	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (3)	19.814.615.091	19.814.615.091	37.997.224.089	28.850.615.091	28.961.224.089	28.961.224.089
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**10.481.035.849**	**10.481.035.849**	**5.200.000.000**	**10.481.035.849**	**5.200.000.000**	**5.200.000.000**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chí nhánh Phúc Yên (4)	7.200.000.000	7.200.000.000	5.200.000.000	7.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	3.281.035.849	3.281.035.849	-	3.281.035.849	-	-
	137.766.067.904	**137.766.067.904**	**418.206.798.846**	**348.128.487.956**	**207.844.378.794**	**207.844.378.794**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chí nhánh Phúc Yên (4)	20.190.501.720	20.190.501.720	-	7.200.000.000	12.990.501.720	12.990.501.720
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	3.281.035.849	3.281.035.849	-	3.281.035.849	-	-
	23.471.537.569	**23.471.537.569**	**-**	**10.481.035.849**	**12.990.501.720**	**12.990.501.720**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.481.035.849)	(10.481.035.849)	(5.200.000.000)	(10.481.035.849)	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**12.990.501.720**	**12.990.501.720**			**7.790.501.720**	**7.790.501.720**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 130-000-890606 ngày 06 tháng 12 năm 2017, Văn bản sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/01 ngày 26/04/2018, Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung các năm và Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/08 ngày 30 tháng 03 năm 2022 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40 tỷ VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng trả ngay, phát hành thư tín dụng trả chậm, rút vốn để thanh toán L/C;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 05/12/2022;
+ Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận và thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 23.794.039.710 VND;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: không áp dụng tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 09/2021-HĐCVHM/NHCT260-XH ngày 14 tháng 10 năm 2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số với 09/2021-HĐCVHM-SĐBS1/NHCT260-XH ngày 26 tháng 10 năm 2022 các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2022;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 149.889.114.995 VND;
+ Các khoản vay từ ngân hàng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22PY/DN-ĐB/HM662 ngày 26 tháng 08 năm 2022, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30 tỷ VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh giường tủ, bàn ghế, nội thất văn phòng và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 28.961.224.089 VND;
+ Các khoản vay từ ngân hàng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2020-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 18 tháng 02 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 26 tỷ VND;
+ Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản Nợ đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.990.501.720 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.200.000.000 VND;
+ Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02-2020/HĐBĐ/NHCT 260 - XH ngày 18/02/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có), và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**210.965.000.000**	**(100.000.000)**	**42.450.484.320**	**253.315.484.320**
Lãi trong kỳ trước	-	-	63.659.389.697	63.659.389.697
Phân phối lợi nhuận	-	-	(42.473.000.000)	(42.473.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	(31.629.750.000)	(31.629.750.000)
Số dư cuối kỳ trước	**210.965.000.000**	**(100.000.000)**	**32.007.124.017**	**242.872.124.017**
Số dư đầu năm nay	**210.965.000.000**	**(100.000.000)**	**32.007.124.017**	**242.872.124.017**
Lãi trong kỳ nay	-	-	34.369.177.340	34.369.177.340
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	**210.965.000.000**	**(100.000.000)**	**66.076.301.357**	**276.941.301.357**
	-	-	-	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế được phân phối (trước điều chỉnh)		64.246.381.673
Điều chỉnh hồi tố		(611.884.249)
Lợi nhuận sau thuế được phân phối (sau điều chỉnh)	100,00%	63.634.497.424
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,47%	300.000.000
Tạm ứng chia cổ tức năm 2021 (bằng 15% vốn điều lệ)	49,71%	31.629.750.000
Lợi nhuận chưa phân phối	49,82%	31.704.747.424

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư VAC Việt Nam	25,73%	54.270.000.000	25,73%	54.270.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	18,68%	39.402.820.000	0,00%	-
Ông Đào Đức Chính	12,55%	26.468.000.000	9,35%	19.726.320.000
Ông Nguyễn Việt Anh	8,36%	17.630.430.000	0,00%	-
Bà Lê Tú Anh	6,21%	13.100.110.000	0,00%	-
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	5,89%	12.430.230.000	0,00%	-
Bà Bùi Thị Hiên	0,00%	-	16,23%	34.244.820.000
Ông Đoàn Hương Sơn	0,00%	-	11,89%	25.073.230.000
Các cổ đông khác	22,53%	47.563.410.000	36,75%	77.550.630.000
Cổ phiếu quỹ	0,05%	100.000.000	0,05%	100.000.000
	100%	**210.965.000.000**	**100%**	**210.965.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.965.000.000	210.965.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*210.965.000.000*	*210.965.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*210.965.000.000*	*210.965.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*228.611.000*	*89.885.500*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	*73.802.750.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	42.173.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	31.629.750.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	*(73.664.024.500)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(42.151.048.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	(31.512.976.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*228.611.000*	*228.611.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.096.500	21.096.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.096.500*	*21.096.500*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	10.000	10.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000*	*10.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.086.500*	*21.086.500*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 126.373 m2.

Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở giao dịch từ năm 2006 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 188 m2.

Hợp đồng thuê đất tại số 6 Thanh Nhàn, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng giới thiệu sản phẩm trong 50 năm kể từ ngày 01/01/2007. Diện tích khu đất thuê là 55,10 m2.

Theo các hợp đồng nêu trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	50.486,49	329.423,67

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	562.668.672.189	548.134.836.426
	562.668.672.189	**548.134.836.426**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**44.516.678.275**	**30.456.927.936**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.722.493.241	12.250.491.290
Hàng bán bị trả lại	693.822.353	476.126.311
Giảm giá hàng bán	-	42.087.984
	13.416.315.594	**12.768.705.585**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	452.281.415.241	438.103.525.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	305.969.538	-
	452.587.384.779	**438.103.525.312**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	52.382.038	54.566.842
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.792.957.169	52.475.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	193.293.623	89.234.255
	29.038.632.830	**52.618.801.097**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	**28.792.957.169**	**52.475.000.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.027.738.924	9.299.649.244
Chiết khấu thanh toán	499.821.114	525.373.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	331.614.502	51.637.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	245.157.425	183.384.543
	12.104.331.965	**10.060.044.494**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	943.640.915	1.388.411.854
Chi phí nhân công	8.880.861.419	8.338.296.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.719.745	400.194.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.242.845.454	1.005.249.167
Chi phí khác bằng tiền	23.506.032.539	21.701.822.769
Chi phí bảo hành	45.165.039	-
	35.003.265.111	**32.833.974.366**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	988.358.596	1.065.956.050
Chi phí nhân công	25.679.615.253	23.039.395.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.067.374.087	2.177.983.643
Thuế, phí, lệ phí	388.500.343	908.637.727
Chi phí dự phòng	1.996.694.133	1.249.459.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.805.007	248.235.099
Chi phí khác bằng tiền	13.163.855.553	12.008.026.621
	44.571.202.972	**40.697.693.910**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	-	153.460.000
Thuế được hoàn	74.250.561	-
Chênh lệch thừa do kiểm kê	2.683.044.721	-
Thu nhập khác	47.686.554	59.425.427
	2.804.981.836	**212.885.427**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	35.287.494	-
Các khoản bị phạt, chậm nộp	218.472.016	18.500.000
Các khoản truy thu, hạch toán bổ sung thuế	143.804.772	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	113.732.490	-
Chi phí khác	28.161.246	19.221.839
	539.458.018	**37.721.839**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.268.352.833	367.982.621.407
Chi phí nhân công	71.552.323.758	65.554.086.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.984.165.115	22.929.261.853
Chi phí dự phòng	1.957.485.733	1.249.459.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.289.719.821	11.745.656.526
Chi phí khác bằng tiền	54.394.172.573	63.331.362.811
	554.446.219.833	**532.792.448.550**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Văn phòng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Văn phòng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Văn phòng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Văn phòng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi.Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.067.414.100	-	-	16.067.414.100
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.741.847.840	-	-	130.741.847.840
	146.809.261.940	**-**	**-**	**146.809.261.940**
Tại ngày 01/01/2022 (Đã điều chỉnh)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.429.521.907	-	-	14.429.521.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.557.278.581	-	-	102.557.278.581
	116.986.800.488	**-**	**-**	**116.986.800.488**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	207.844.378.794	7.790.501.720	-	215.634.880.514
Phải trả người bán, phải trả khác	95.375.293.126	-	-	95.375.293.126
Chi phí phải trả	877.941.398	-	-	877.941.398
	304.097.613.318	**7.790.501.720**	**-**	**311.888.115.038**
Tại ngày 01/01/2022 (Đã điều chỉnh)				
Vay và nợ	137.766.067.904	12.990.501.720	-	150.756.569.624
Phải trả người bán, phải trả khác	72.988.985.671	-	-	72.988.985.671
Chi phí phải trả	162.913.129	-	-	162.913.129
	210.917.966.704	**12.990.501.720**	**-**	**223.908.468.424**

Văn phòng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Văn phòng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

- Ngày 18 tháng 02 năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã ra Quyết định số 06/QĐ-XHC về việc thành lập Công ty tại Hà Nội và cử người đại diện theo ủy quyền. Theo đó, Công ty sẽ góp 3.800.000.000 VND để thành lập Công ty Cổ phần Thang máy Xuân Hòa, tương đương 20% tổng số vốn điều lệ. Đồng thời, Công ty bổ nhiệm và ủy quyền cho ông Nguyễn Anh Tuấn thay mặt Công ty thực hiện các công việc liên quan tới việc chuẩn bị và hoàn tất các tài liệu cần thiết cũng như ký vào Hồ sơ xin thành lập Công ty Cổ phần Thang máy Xuân Hòa.

- Ngày 03 tháng 03 năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng và Giao thông Xuân Hòa theo Quyết định số 09/2023/QĐ-HĐQT. Theo đó, Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng và Giao thông Xuân Hòa có vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND với ngành nghề kinh doanh chính là xây dựng công trình đường bộ. Tổng số vốn đầu tư của Công ty là 10.200.000.000 VND chiếm 51% tổng số vốn điều lệ của Công ty dự kiến thành lập. Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng thông qua việc cử người đại diện phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng và Giao thông Xuân Hòa sau khi hoàn tất việc góp vốn cho ông Nguyễn Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Văn phòng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		**44.516.678.275**	**30.456.927.936**
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	44.516.678.275	30.456.927.936
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**28.792.957.169**	**52.475.000.000**
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	28.792.957.169	52.475.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Việt Anh	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 30/04/2022)	105.700.000	-
Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 30/04/2022)	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Từ ngày 08/11/2022) Tổng Giám đốc (Từ ngày 07/10/2022)	308.390.000	-
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT (Từ ngày 08/11/2022)	8.190.000	-
Ông Khúc Văn Quang	Thành viên HĐQT (Từ ngày 30/04/2022)	315.513.304	-
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT (Từ ngày 30/04/2022)	70.500.000	-
Ông Lê Duy Anh	Thành viên HĐQT (Đến ngày 08/11/2022) Tổng Giám đốc (Đến ngày 07/10/2022)	1.252.635.770	1.383.362.000
Ông Đoàn Hương Sơn	Thành viên HĐQT (Đến ngày 08/11/2022)	102.310.000	120.000.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên HĐQT (Đến ngày 30/04/2022)	40.000.000	120.000.000
Ông Lê Việt Bằng	Thành viên HĐQT (Đến ngày 30/04/2022)	416.829.846	678.791.000
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc	678.640.000	584.200.000

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của Ban Kiểm soát			
Ông Trường Hồng Phong	Trưởng ban BKS (Từ ngày 12/11/2022) Thành viên BKS (Từ ngày 30/04/2022)	26.880.000	-
Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban BKS (Đến ngày 08/11/2022)	82.310.000	60.000.000
Bà Phạm Thị Tùng Anh	Thành viên BKS (Từ ngày 08/11/2022)	2.810.000	-
Bà Trần Thanh Hằng	Thành viên BKS (Từ ngày 08/11/2022)	2.807.700	-
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên BKS (Đến ngày 08/11/2022)	30.690.000	9.000.000
Bà Dương Thị Thu Liên	Thành viên BKS (Đến ngày 30/04/2022)	6.000.000	9.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán					
Tài sản ngắn hạn	**100**	**313.955.608.659**	**313.901.312.859**	**(54.295.800)**	(*)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	159.091.270.475	159.029.246.588	(62.023.887)	(*)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	51.745.649.736	51.683.625.849	(62.023.887)	(*)
Tài sản ngắn hạn khác	150				
Thuế GTGT được khấu trừ	152	(13.500.000)	(5.771.913)	7.728.087	(*)
Tàu sản dài hạn	**200**	**177.918.163.917**	**177.634.350.475**	**(283.813.442)**	(*)
Tài sản cố định	220	140.486.576.532	140.202.763.090	(283.813.442)	(*)
Tài sản cố định hữu hình	221	140.060.133.699	139.776.320.257	(283.813.442)	(*)
Tổng cộng tài sản	**270**	**491.873.772.576**	**491.535.663.334**	**(338.109.242)**	(*)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)					
Nợ phải trả	**300**	**248.389.764.310**	**248.663.539.317**	**273.775.007**	(*)
Nợ ngắn hạn	**310**	**235.399.262.590**	**235.673.037.597**	**273.775.007**	(*)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	60.511.786.853	60.746.575.983	234.789.130	(*)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.150.707.277	5.134.587.298	(16.119.979)	(*)
Chi phí phải trả ngắn	315	126.116.797	162.913.129	36.796.332	(*)
Phải trả ngắn hạn khác	319	12.224.100.164	12.242.409.688	18.309.524	(*)
Vốn chủ sở hữu	**400**	**243.484.008.266**	**242.872.124.017**	**(611.884.249)**	(*)
Vốn chủ sở hữu	**410**	**243.484.008.266**	**242.872.124.017**	**(611.884.249)**	(*)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32.619.008.266	32.007.124.017	(611.884.249)	(*)
Tổng cộng nguồn vốn	**440**	**491.873.772.576**	**491.535.663.334**	**(338.109.242)**	(*)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	437.985.198.973	438.103.525.312	118.326.339	(*)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20	97.380.931.868	97.262.605.529	(118.326.339)	(*)
Chi phí bán hàng	25	32.678.526.743	32.833.974.366	155.447.623	(*)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	40.668.549.227	40.697.693.910	29.144.683	(*)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	66.592.612.501	66.289.693.856	(302.918.645)	(*)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	66.767.776.089	66.464.857.444	(302.918.645)	(*)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.865.991.475	2.805.467.747	(60.523.728)	(*)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	63.901.784.614	63.659.389.697	(242.394.917)	(*)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	66.767.235.538	66.464.857.444	(302.378.094)	(*)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	47.899.316.507	47.596.938.413	(302.378.094)	(*)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.055.039.370	28.085.853.181	30.813.811	(*)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi	11	(11.637.029.635)	(11.434.383.068)	202.646.567	(*)

(*): Điều chỉnh số liệu do hạch toán ghi nhận chưa đúng kỳ kế toán.

Đặng Thị Hoa	**Nguyễn Thị Hiếu**	**Nguyễn Việt Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 03 năm 2023